Day 4 Nối tiêu đề Matching Headings

Xu hướng ra đề

Nối tiêu đề (Matching Headings) là dạng bài yêu cầu nối các đoạn trong bài đọc với một tiêu đề phù hợp trong danh sách tiêu đề cho sẵn. Danh sách tiêu đề thường được liệt kê trước bài đọc kèm theo 1-2 ví dụ minh họa.

Đây là một trong những dạng bài phổ biến nhất và xuất hiện ở hầu hết các bài thi IELTS Reading.

Dạng bài

Dạng bài Nối tiêu đề (Matching Headings) yêu cầu tìm trong danh sách tiêu đề cho sẵn một tiêu đề phù hợp với mỗi đoạn rồi điền số La-tinh tương ứng.

Reading Passage 1 has four paragraphs, **A–D**.

*Choose the correct heading for paragraphs **B–D** from the list of headings below.*

*Write the correct number, **i–v**, in boxes 1–3 on your answer sheet.*

Reading Passage 1 có bốn đoạn, từ A-D.

Chọn tiêu đề phù hợp cho đoạn B-D trong danh sách các tiêu đề dưới đây.

Viết số tương ứng từ i-v vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.

Danh sách tiêu đề

List of Headings

i The impact of exotic animals on human life in Hawaii
ii The risk of not having evolutionary defence mechanisms
iii The start of the invasion of exotic species
iv Why Hawaii is vulnerable to invasive plants
v Governmental efforts to curb exotic species

Danh sách tiêu đề

i Tác động của động vật ngoại lai với cuộc sống của con người ở Hawaii
ii Rủi ro từ việc không có các cơ chế phòng thủ tiến hóa
iii Sự bắt đầu ngoại lai xâm hại của các loài ngoại lai
iv Tại sao Hawaii dễ bị các loài thực vật ngoại lai xâm hại tấn công
v Các nỗ lực của chính phủ nhằm hạn chế các loài ngoại lai

Ví dụ minh họa

Example	*Answer*
Paragraph **A**	**ii**

Ví dụ	*Đáp án*
Đoạn A	ii

Danh sách đoạn

1 Paragraph **B**
2 Paragraph **C**
3 Paragraph **D**

1 Đoạn B
2 Đoạn C
3 Đoạn D

LIVEWORKSHEETS

Chiến thuật làm bài

1. **Đọc lần lượt từng đoạn trong bài đọc rồi xác định nội dung chính mỗi đoạn.**

   Câu chủ đề của đoạn thường nằm ở đầu hoặc cuối mỗi đoạn nên ta cần tập trung đọc kĩ hai phần này.

2. **Đọc danh sách tiêu đề cho sẵn rồi tìm câu diễn giải lại hoặc tóm tắt chính xác câu chủ đề vừa xác định.**

   Trong trường hợp đoạn văn không có câu chủ đề, hãy tìm câu tóm tắt lại chính xác nội dung cả đoạn.

   Nội dung liên quan trong bài đọc

   Plants evolving without any predators do not develop any natural defence mechanisms, which can make them vulnerable to invasive species.

   Các loài thực vật tiến hóa mà không có động vật nào ăn chúng sẽ không phát triển bất kỳ cơ chế phòng thủ tự nhiên nào, điều này có thể khiến chúng dễ bị các loài ngoại lai xâm hại tấn công.

   Câu trong danh sách tiêu đề

   ii The risk of not having evolutionary defence mechanisms

   ii Rủi ro từ việc không có các cơ chế phòng thủ tiến hóa

3. **Kiểm tra lại xem tiêu đề đã chọn có nêu đúng nội dung của đoạn không.**

TIPS

Thông thường, có rất nhiều đoạn cần đọc trong dạng bài Nối tiêu đề (Matching Headings). Tuy nhiên, hãy xác định câu chủ đề của từng đoạn và làm lần lượt từng câu.

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

READING PASSAGE 1

Reading passage 1 has six paragraphs, **A–F**.

*Choose the correct heading for paragraph **A** from the list of headings below.*

Write the correct number, i–iii, in box 1 on your answer sheet.

List of Headings

i The impact of exotic animals on human life in Hawaii
ii The risk of not having evolutionary defence mechanisms
iii The start of the invasion of exotic species

1 Paragraph **A**

A [1] Plants evolving without any predators do not develop any natural defence mechanisms, which can make them vulnerable to invasive species. In Hawaii this lack of indigenous herbivorous mammals meant that the plants had no defensive thorns. As a consequence, the animals that were introduced were able to easily destroy the plants. Although these animals were once domesticated, they soon became wild and invaded the forests. This eventually disrupted the natural balance in the forest ecosystem.

2. Xác định cụm từ "evolutionary defence mechanisms" là cách diễn đạt khác của cụm từ "natural defence mechanisms" trong câu chủ đề.

3. Dựa vào câu chủ đề và nội dung toàn đoạn nói về các loài thực vật ở Hawaii đã bị tàn phá bởi những động vật ngoại lai do ở đây không có các loài động vật ăn cỏ, dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ta biết ii là đáp án.

1. Đọc đoạn A và xác định câu chủ đề của đoạn là "Các loài thực vật tiến hóa mà không có động vật nào ăn chúng sẽ không phát triển bất kỳ cơ chế phòng thủ tự nhiên nào, điều này có thể khiến chúng dễ bị các loài ngoại lai xâm hại tấn công."

LIVEWORKSHEETS

Dịch nghĩa

Danh sách tiêu đề

i Tác động của động vật ngoại lai với cuộc sống của con người ở Hawaii
ii Rủi ro từ việc không có các cơ chế phòng thủ tiến hóa
iii Sự bắt đầu ngoại lai xâm hại của các loài ngoại lai

1 Đoạn A

A [1] Các loài thực vật tiến hóa mà không có động vật nào ăn chúng sẽ không phát triển bất kỳ cơ chế phòng thủ tự nhiên nào, khiến chúng dễ bị các loài ngoại lai xâm hại tấn công. Ở Hawaii, việc thiếu các loài động vật có vú ăn cỏ bản địa đồng nghĩa với việc các loài thực vật không có gai phòng thủ. Kết quả là, các động vật ngoại lai có thể dễ dàng tàn phá các loài thực vật này. Tuy các loài vật này từng được thuần hóa nhưng chúng đã nhanh chóng trở thành thú hoang và xâm chiếm các khu rừng. Điều này cuối cùng đã phá vỡ sự cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái rừng.

Đáp án ii The risk of not having evolutionary defence mechanisms

Giải thích Câu chủ đề của đoạn A "Plants evolving without any predators ~ invasive species" cho biết "các loài thực vật tiến hóa mà không có động vật nào ăn chúng sẽ không phát triển bất kỳ cơ chế phòng thủ tự nhiên nào, điều này có thể khiến chúng dễ bị các loài ngoại lai xâm hại tấn công". Vì vậy, đáp án là ii (The risk of not having evolutionary defence mechanisms).

Thay đổi cách diễn đạt

can make them vulnerable to invasive species: có thể khiến chúng dễ bị các loài ngoại lai xâm hại tấn công
► The risk of not having evolutionary defence mechanisms: Rủi ro từ việc không có các cơ chế phòng thủ tiến hóa

Vocabulary

predator n. động vật săn mồi **defence mechanism** phr. cơ chế phòng thủ
indigenous a. (thuộc) bản địa **herbivorous** a. ăn cỏ **thorn** n. gai **domesticate** v. thuần hóa

LIVEWORKSHEETS

CHECK-UP

Đọc bài đọc và chọn tiêu đề tương ứng.

01 In 1912, German scientist Alfred Wegener introduced the Pangaea theory. He claimed that Earth originally had one large landmass, which broke apart around 200 million years ago. Then the pieces drifted to form the current continents. Although many people accept this theory, it has some issues. Critics point out that the theory does not explain what force could move huge continents across the ocean floor. Wegener had suggested that it could have been achieved by tides, gravity, and the force generated by the rapid rotation of the earth. However, subsequent scientists demonstrated that these forces are too weak to explain continental drift. And even if there was such a force, the continents probably would not survive the movement. They would probably crumble, just like a glacier breaks into smaller and smaller pieces as it drags across the land surface.

1 (A) The evidence in support of Pangaea
(B) Some problems with the Pangaea theory

02 Like other bees, bumblebees must look for nectar away from the nest. In 2001, biologists at the University of Southampton conducted an experiment to estimate the distance bumblebees will fly in search of food. The researchers collected bumblebees, took them away from the nest, and released them. Then they checked to see if the bumblebees could locate their nest. The bumblebees returned to the nest from distances of up to 9.8 kilometres away. However, despite being within an hour of flight time, many did not return quickly. At 2 kilometres away, the bumblebees returned in a matter of hours, but those released more than 3 kilometres away often took several days to return. Therefore, the scientists concluded that bumblebees probably forage within a few kilometres of their nest.

2 (A) Research into the distance travelled by bumblebees
(B) Experimenting on bumblebees who have lost their nest

Vocabulary

01 **landmass** n. đại lục **drift** v. trôi dạt, phiêu dạt **critic** n. nhà phê bình **ocean floor** phr. đáy đại dương **subsequent** a. sau đó **continental drift** phr. sự trôi dạt lục địa **crumble** v. vỡ vụn, đổ nát **glacier** n. sông băng

02 **bumblebee** n. ong nghệ **nectar** n. mật hoa **estimate** v. ước lượng **in a matter of** phr. khoảng, chừng **forage** v. kiếm ăn

LIVEWORKSHEETS

03 Psychologists believe that birth order can have a significant effect on children. They claim that being the youngest child comes with advantages and disadvantages. The latter were emphasised by Austrian psychiatrist Alfred Adler, who believed that the lastborn was pampered and spoiled. In his writings on the psychological effects of birth order, he emphasised the dangers of being the youngest. He thought that children that were born last were the most likely to develop negative behavioural traits or mental illness. However, author Jeffrey Kluger has focused on the positive attributes of being born last. He claims that the youngest children are often sociable and capable of getting along with all kinds of people. This makes them well suited to success in professions that require significant social interaction. Moreover, they tend to be funny, adventurous, and courageous enough to take risks.

3 (A) A plausible theory by Alfred Adler
(B) Pros and cons of being the youngest child
(C) The importance of birth order in sibling interactions

Vocabulary

03 **psychiatrist** n. bác sĩ tâm thần học **pampered** a. được nuông chiều, chiều chuộng
attribute n. thuộc tính, đặc điểm **profession** n. nghề nghiệp

LIVEWORKSHEETS

Đọc bài đọc và chọn tiêu đề tương ứng với từng đoạn.

04 **A** In pre-modern societies, it was customary for women to make dresses on their own. Because ready-made dresses cost too much, ordinary women had no choice but to make their garments at home. This job was so time-consuming that sometimes just one dress was in use at a time. Only when the old one was worn out would a new one be made. Thus, many women would own just one dress at any given time in their lives.

B On the other hand, women who could afford ready-made dresses had more options in terms of colours and patterns. This is because the number of designs and materials available from professional seamstresses was substantial. In addition, ready-made dresses were of high quality. Expert dressmakers made precise measurements and could alter the garments to ensure an exact fit. And they made dresses that were durable. Moreover, they knew which fashions were trendy and which were not. Overall, ready-made dresses offered a range of benefits, including variety in design, precision and durability, and adaptability to changing styles.

List of Headings

i Designing garments for all social classes

ii The durability of homemade dresses

iii The various benefits of ready-made dresses

iv Women making their own dresses

4 Paragraph **A**

5 Paragraph **B**

Vocabulary

04 **pre-modern** a. (thuộc) tiền hiện đại **customary** a. thông thường
ready-made a. làm sẵn, may sẵn **garment** n. y phục **seamstress** n. cô thợ may
substantial a. đáng kể, nhiều **precise** a. chính xác **alter** v. sửa chữa, chỉnh sửa

LIVEWORKSHEETS

05 **A** The world's beaches are eroding faster than ever, and they are at risk due to several factors. Many of these are directly related to human activity. For instance, some communities rely on hydroelectric power and construct dams that prevent sand and soil in rivers from reaching the sea. In many places, this has caused beaches to shrink. Another reason for the erosion of coastlines is land development. When people build homes and buildings on beaches, it weakens the coast and makes it more vulnerable to natural phenomena. Therefore, the coastal regions ⊛where ocean storms do the most damage are often the ones that humans have used for development.

B Natural causes also contribute to erosion and the shrinking of beaches. Along coasts that have steep underwater slopes, waves naturally grow in size as they approach the shore. The constant crashing of large waves against the rocks continually erodes them and makes them weak. Climate change is also a real threat to the beaches. As the water level rises, the already shrinking sandy beaches will continue to get smaller and smaller. This could radically impact not only the way local residents live but also the coastal tourism industry.

List of Headings

i Plans to reduce the human impact on beach erosion
ii Nature's role in the loss of beaches
iii The impact of shrinking beaches on tourism
iv Human causes of beach erosion

6 Paragraph **A**

7 Paragraph **B**

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

⊛ Đại từ quan hệ "where"

Therefore, the coastal regions **where ocean storms do the most damage** are
...cụm danh từ đứng trước chỉ nơi chốn | chủ ngữ động từ |

Do đó, các vùng ven biển nơi bão biển gây nhiều thiệt hại nhất là...

➧ Như ví dụ trên, mệnh đề sau "where" bổ nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước "where". Trong trường hợp này, "where" được gọi là đại từ quan hệ và danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước "where" thường chỉ nơi chốn.

Vocabulary

05 **erode** v. xói mòn **hydroelectric** a. (thuộc) thủy điện **shrink** v. co lại, thu hẹp **coastline** n. bờ biển **vulnerable** a. yếu ớt, dễ bị tổn hại **steep** a. dốc **slope** n. chỗ dốc, sườn dốc **radically** adv. một cách căn bản, tận gốc

LIVEWORKSHEETS

06 **A** Although medical technology is designed to protect patients, sometimes it can lead to injury. For example, medical tape has an adhesive designed to be strong, but it is so strong that it can damage the skin of certain patients, such as infants and the elderly. Infants do not have an epidermis, the thick outer layer of the human body, and the skin of older people gets thinner and weaker as they age. Because these patients can have thin and weak skin, the adhesive can easily tear the skin when it is removed. ⊛The stickier it is, the more damaging it can be to people's skin. Each year, approximately 1.5 million people endure irritation or scarring of the skin due to medical tape.

B To solve this problem, scientists have been brainstorming ideas for new medical tape designs, and one of these is based on the webs of spiders. Spider webs are made of threads of spider silk. Although all of these threads are strong and elastic, only some of them are sticky. Thus, even though the adhesive is strong, it does not cover the entire surface area of the web. Scientists thought this same principle could be applied to medical tape.

C Jeffrey Karp, a professor at Harvard Medical School, led a team who attempted to create a modified medical tape based on a traditional design but with an added layer. Traditional medical tape has a backing and an adhesive, but these researchers added a layer of silicone between the two. This silicone layer is very slick. Then they used a laser to cut grid lines into the silicone layer so that only these grid lines would stick to the skin. The result was a medical tape that can easily be removed without harming sensitive skin.

LIVEWORKSHEETS

List of Headings

i An effort to produce a revised medical tape
ii Spider webs inspiring medical tape
iii The chemical composition of spider webs
iv Why medical tape can harm the skin of some patients
v The use of a new medical tape in hospitals

8 Paragraph **A**

9 Paragraph **B**

10 Paragraph **C**

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

⊛ **the** so sánh hơn 1..., **the** so sánh hơn 2...: càng ~, càng ~

The stickier it is, **the** more damaging it can be to people's skin.
so sánh hơn 1 so sánh hơn 2
Chất này càng dính, nó càng gây hại đối với da người.

➡ Ta có thể dùng "the" cùng tính từ/trạng từ liên tiếp hai lần trong cấu trúc câu so sánh hơn như ví dụ trên. Khi này, câu sẽ có nghĩa là "càng (so sánh hơn 1), càng (so sánh hơn 2)" theo trình tự cấp so sánh được viết trong câu.

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 341

Vocabulary

06 **adhesive** n. chất kết dính **epidermis** n. thượng bì, biểu bì **tear** v. xé, làm rách **sticky** a. dính
irritation n. sự kích thích, sự rát da **scarring** n. sẹo **brainstorm** v. động não
elastic a. có tính đàn hồi **surface** n. bề mặt **grid line** phr. đường lưới ô vuông

LIVEWORKSHEETS

TEST

READING PASSAGE 1

The Optimism Bias

Most people think they act rationally, but they are actually influenced by a natural inclination towards optimism

A Recent studies in both neuroscience and social science have revealed that the majority of people have a tendency to be optimistic. Social scientists have labelled this phenomenon the 'optimism bias'. Professor Chris Dawson of the University of Bath has shown that, in the business world, entrepreneurs are examples of people who have a particularly strong optimism bias since very few new businesses are successful. Only around 20 per cent of businesses last beyond their first year, and very few reach their fifth or tenth anniversaries. Considering this, entrepreneurs must be optimistic to go into business.

B A similar trend can be seen in sports fandom. Researchers at University College London (UCL) found that football fans had wildly optimistic expectations of how their team would perform over the course of a season. These expectations were often based on opinions rather than actual evidence. The study's senior author, Professor Brad Love, stated that, 'fans can get focused on improvements or changes in the team that they follow,' without realising that other teams are doing the same.

C This tendency towards optimism has also been studied by Tali Sharot, a neuroscientist at UCL, who suggests that the optimism bias is a 'cognitive illusion' which has a positive effect on people. According to Sharot, this illusion is very helpful in our daily lives and is necessary for the maintenance of well-being across society. Sharot suggests that the optimism bias is an antidote to mental problems like depression and anxiety and can improve a person's prospects. This is because optimism leads people to expect more from life, which makes them work harder to achieve their goals. Ultimately, as Sharot states, this allows them to have more fulfilling, successful and happy lives.

LIVEWORKSHEETS

Questions 1–3

Reading Passage 1 has three paragraphs, **A–C**.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

List of Headings

i	The optimism bias and personal relationships
ii	The effect of the optimism bias on business
iii	The genetic basis for optimism
iv	Personality relates to the optimism bias
v	Sports supporters rely on the optimism bias
vi	The benefits of the optimism bias

1 Paragraph **A**

2 Paragraph **B**

3 Paragraph **C**

Vocabulary

optimism n. sự lạc quan **bias** n. thiên kiến **neuroscience** n. khoa học thần kinh
tendency n. khuynh hướng **entrepreneur** n. doanh nhân khởi nghiệp **illusion** n. ảo giác, ảo tưởng
antidote n. thuốc giải độc **depression** n. chứng trầm cảm **anxiety** n. chứng lo lắng
prospect n. triển vọng

LIVEWORKSHEETS

READING PASSAGE 2

The Mystery of Smell

A The sense of smell is often considered to be of less importance than seemingly more practical senses, such as vision and hearing. However, smell encodes sensations in ways that give information to other senses, so it is a vital tool for perception. Its influential role in taste is well documented, and it is thought to play a significant part in the recording of sense information more generally. Despite this, the exact relationship between the sense of smell and our brains is still largely unknown.

B The cognitive process behind smell can be altered by expectations, as was revealed in a study by cognitive psychologist Pamela Dalton at the Monell Centre. Dalton presented a harmless aroma to some asthma patients, telling half of them that it was a harmful compound. Those that thought it was harmful experienced lung inflammation over the course of the next 24 hours. According to Dalton, this proves that our perception of odour can even influence our physical reactions.

C Science has also demonstrated that the brain remembers odours differently in the presence or absence of pain. This was revealed in a study at Northwestern University in which subjects received mild electric shocks when they smelled a particular chemical. When the subjects were asked to identify the chemical via its smell, they managed to do so almost 70 per cent of the time when the electric shocks were administered. In contrast, the subjects correctly identified the chemical scent only a third of the time in the absence of shocks.

LIVEWORKSHEETS

Questions 4–6

Reading Passage 2 has three paragraphs, **A–C**.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

List of Headings

- **i** Smell negatively affects attention
- **ii** The influence of expectations about smells
- **iii** The relation between smell and hearing
- **iv** The importance of smell for perception
- **v** Remembering smells with and without pain
- **vi** Chemical influence on smell

4 Paragraph **A**

5 Paragraph **B**

6 Paragraph **C**

Questions 7 and 8

Complete the sentences below.

*Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.*

7 Dalton's experiment involved making ..... sufferers smell a harmless substance.

8 In one experiment, participants identified a chemical most of the time when they were given .....

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 345

Vocabulary

vital a. có tính sống còn, quan trọng **perception** n. sự nhận thức **cognitive** a. (thuộc) nhận thức
asthma n. bệnh hen suyễn **compound** n. (hóa học) hợp chất **inflammation** n. chứng viêm
odour n. mùi **via** prep. thông qua ~

LIVEWORKSHEETS